

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

MST: 5800408245



Người ký: ĐỖ THÀNH
TRUNG
Email: huuhath@ladofoods.vn
Ký ngày: 19/10/2026 11:26:00

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.664.763.154	126.272.246.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.448.566.987	14.747.125.512
1. Tiền	111		4.448.566.987	14.747.125.512
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.417.603.301	56.261.959.466
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		59.417.603.301	56.261.959.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.401.456.436	13.910.421.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		842.031.887	11.711.596.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.548.843.740	938.794.291
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.010.580.809	1.260.006.499
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			23.885
IV. Hàng tồn kho	140		65.629.545.562	40.912.346.139
1. Hàng tồn kho	141		65.629.545.562	40.912.346.139
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		767.590.868	440.394.195
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		263.560.149	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		63.636.524	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		440.394.195	440.394.195
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.601.743.780	38.436.282.583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(195.580.086)	3.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		3.000.000	3.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(198.580.086)	
II. Tài sản cố định	220		33.716.717.826	35.271.680.558
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.716.717.826	35.271.680.558
- Nguyên giá	222		130.647.643.038	131.154.351.405
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.930.925.212)	(95.882.670.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		314.162.500	314.162.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(314.162.500)	(314.162.500)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		37.652.964	29.953.704
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		37.652.964	29.953.704
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.042.953.076	3.131.648.321
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.042.953.076	3.131.648.321
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		173.266.506.934	164.708.529.536

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.492.671.832	7.392.721.098
I. Nợ ngắn hạn	310		6.992.671.832	6.892.721.098
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.114.129.196	1.745.508.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		197.624.780	1
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.306.207.063	4.048.815.903
5. Phải trả người lao động	315		1.073.030.580	879.919.807
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			55.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		233.636.245	86.633.245
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.043.968	76.843.968
II. Nợ dài hạn	330		500.000.000	500.000.000
8. Phải trả dài hạn khác	338		500.000.000	500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.773.835.102	157.315.808.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		146.571.500.000	146.571.500.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.202.335.102	10.744.308.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		10.744.308.438	10.744.308.438
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.458.026.664	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		173.266.506.934	164.708.529.536

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

TUQ. Tổng giám đốc

Giám đốc nhà máy

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phan Anh Tú



Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.459.141.505	10.937.570.495	30.672.571.838	20.989.015.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.573.152	996.144.317	205.113.979	1.200.981.207
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15.450.568.353	9.941.426.178	30.467.457.859	19.788.034.167
4. Giá vốn hàng bán	11		9.863.185.981	8.611.811.611	20.443.166.318	16.614.493.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.587.382.372	1.329.614.567	10.024.291.541	3.173.540.495
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		2.854.361.588	2.095.545.156	2.883.607.953	2.097.366.448
8. Chi phí tài chính	23		41.100.368	5.760	52.462.604	48.579.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		278.801.346	630.559.916	619.326.148	1.069.859.621
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.118.286.512	1.665.814.650	3.452.021.000	3.599.295.448
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		6.003.555.734	1.128.779.397	8.784.089.742	553.171.918
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	2.778.878
13. Chi phí khác	32		278.039.193	48.631.515	326.063.078	96.691.646
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-278.039.193	-48.631.515	-326.063.078	-93.912.768
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.725.516.541	1.080.147.882	8.458.026.664	459.259.150
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.725.516.541	1.080.147.882	8.458.026.664	459.259.150
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		391	74	577	31

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc
Giám đốc nhà máy

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phạm Anh Tú

Nguyễn Hồng Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.781.957.154	32.987.477.794
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.116.380.712)	(17.043.467.562)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.917.735.589)	(5.224.751.548)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		80.002.400	1.729.186.676
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.823.140.175)	(16.365.476.810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.995.296.922)	(3.917.031.450)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.385.643.835)	(36.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.000.000.000	49.128.931.507
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.596.861.875	1.199.121.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.211.218.040	14.328.053.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(11.346.713.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(11.346.713.775)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.215.921.118	(935.691.946)
			0	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.232.645.869	4.664.321.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	31.980.418
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4.448.566.987	3.760.610.032

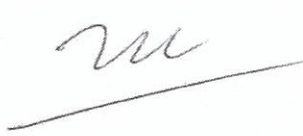
Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

Lập biểu



Đinh Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

TUQ. Tổng giám đốc

Giám đốc nhà máy





Nguyễn Hồng Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2026

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Một số chỉ tiêu chủ yếu trong kỳ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	81.098.854	47.835.577
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.367.468.133	14.699.289.935
- Các khoản tương đương tiền	-	-
	4.448.566.987	14.747.125.512
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	54.917.603.301	56.261.959.466
3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	842.031.887	11.711.596.965
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	3.548.843.740	938.794.291
5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	4.500.000.000	-
6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	2.010.580.809	1.260.030.384
7. HÀNG TỒN KHO		
- Hàng mua đang đi đường	-	3.691.547.614
- Nguyên liệu, vật liệu	24.087.441.165	18.148.057.753
- Công cụ, dụng cụ	1.171.562.203	948.599.621
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.008.205.886	11.060.348.698
- Thành phẩm	26.269.024.257	6.162.330.063
- Hàng hóa	1.093.312.051	901.462.390
	65.629.545.562	40.912.346.139
8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ		
a) Ngắn hạn	263.560.149	-
b) Dài hạn	3.042.953.076	3.131.648.321
9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	4.114.129.196	1.747.904.470
10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	197.624.780	-
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	1.306.207.063	4.046.419.607

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	1.073.030.580	879.919.807
13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN	233.636.245	86.633.245
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
	VND	VND
14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	15.459.141.505	10.937.570.495
15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	8.573.152	996.144.317
- Hàng bán bị trả lại	8.573.152	996.144.317
16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	9.863.185.981	8.611.811.611
17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	2.854.361.588	2.095.545.156
18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	41.100.368	5.760
19. CHI PHÍ BÁN HÀNG	278.801.346	630.559.916
20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	2.118.286.512	1.665.814.650
21. THU NHẬP KHÁC	-	-
22. CHI PHÍ KHÁC	278.039.193	48.631.515
Thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
23. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	5.725.516.541	1.080.147.882

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VII. Thông tin khác

VIII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính quý II năm 2025.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 18 tháng 10 năm 2026

TUQ. Tổng giám đốc

Giám đốc nhà máy

Đinh Thị Ngọc Hạnh

Phan Anh Tú



Nguyễn Hồng Đức

